



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số

0041/NH-GP
115/GP-NHNN

ngày 13 tháng 11 năm 1993
ngày 30 tháng 11 năm 2018

Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là theo Quyết định số 1411/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 8 năm 2022. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

1800278630

ngày 17 tháng 6 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần điều chỉnh thứ 31 vào ngày 12 tháng 8 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiển
Ông Võ Đức Tiến
Ông Nguyễn Văn Lê
Ông Thái Quốc Minh
Ông Đỗ Quang Vinh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Thành viên độc lập
(bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Thành viên
(miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Thành viên
(miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Thành viên độc lập
(miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Ông Đỗ Văn Sinh

Thành viên độc lập

Ông Phạm Công Đoàn

Thành viên
(miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Bà Nguyễn Thị Hoạt

Thành viên
(miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Ông Trịnh Thanh Hải

Thành viên độc lập
(miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình
Bà Lê Thanh Cẩm
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
(bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Thành viên
(miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Bà Phạm Thị Bích Hồng

Thành viên
(miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Ban Tổng Giám đốc
và Kế toán trưởng**

Bà Ngô Thu Hà

Tổng Giám đốc (*)

(từ ngày 15 tháng 8 năm 2022)

Bà Ngô Thu Hà

Quyền Tổng Giám đốc

(từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 đến

ngày 15 tháng 8 năm 2022)

Bà Ngô Thu Hà

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 20 tháng 7 năm 2022)

Ông Lê Đăng Khoa

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Tài

Phó Tổng Giám đốc

Bà Ninh Thị Lan Phương

Phó Tổng Giám đốc

Bà Hoàng Thị Mai Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Đức Hải

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Quang Vinh

Phó Tổng Giám đốc

Bà Ngô Thị Vân

Kế toán trưởng

(*) Từ ngày 4 tháng 8 năm 2021 đến ngày 19 tháng 7 năm 2022, Ông Võ Đức Tiến, Phó Chủ tịch, được giao nhiệm vụ phụ trách điều hành Ngân hàng.

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Đỗ Quang Hiền

Chủ tịch

Trụ sở đăng ký

Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2022

12-
TY
HỮU
G
T.P



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-02-00089-22-1



Wang Toon Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2022

		Thuyết minh	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	1.805.662	1.814.838
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	10.103.663	13.409.016
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	58.651.702	71.382.069
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		47.010.328	63.158.410
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		11.681.168	8.263.453
3	Dự phòng rủi ro		(39.794)	(39.794)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	-	253.465
VI	Cho vay khách hàng		349.009.080	342.478.148
1	Cho vay khách hàng	8	354.278.915	346.841.553
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(5.269.835)	(4.363.405)
VIII	Chứng khoán đầu tư		37.095.786	23.775.839
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10	21.038.967	9.703.885
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11	16.189.858	14.117.820
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12	(133.039)	(45.866)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	4.125.723	4.091.584
1	Đầu tư vào công ty con		3.999.024	3.959.932
4	Đầu tư dài hạn khác		158.391	164.391
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(31.692)	(32.739)
X	Tài sản cố định		4.888.287	4.917.444
1	Tài sản cố định hữu hình	14	458.447	487.757
a	Nguyên giá		1.162.179	1.200.808
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(703.732)	(713.051)
3	Tài sản cố định vô hình	15	4.429.840	4.429.687
a	Nguyên giá		4.723.350	4.715.644
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(293.510)	(285.957)
XII	Tài sản Có khác	16	47.665.320	36.899.313
1	Các khoản phải thu		36.013.938	30.517.262
2	Các khoản lãi, phí phải thu		10.476.270	6.002.735
4	Tài sản Có khác		1.476.816	627.653
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(301.704)	(248.337)
TỔNG TÀI SẢN			513.345.223	499.021.716

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	17	1.456.927
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN	1.456.927	1.510.983
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	82.727.579
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	70.079.779	72.461.138
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	12.647.800	5.147.005
III	Tiền gửi của khách hàng	19	336.068.141
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	67.377
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	1.773.385
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	38.219.999
VII	Các khoản nợ khác	22	13.419.167
1	Các khoản lãi, phí phải trả	7.988.978	7.534.305
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	5.430.189	3.403.699
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	473.732.575	463.979.011
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	23	39.612.648
1	Vốn	28.118.041	28.118.041
a	Vốn điều lệ	26.673.698	26.673.698
c	Thặng dư vốn cổ phần	1.449.603	1.449.603
d	Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng	2.837.181	2.837.181
5	Lợi nhuận chưa phân phối	8.657.426	4.087.483
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	39.612.648	35.042.705
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	513.345.223	499.021.716

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	21.314	43.824
2	Cam kết giao dịch hối đoái	22.281.108	44.805.879
	Cam kết mua ngoại tệ	4.001	2.743.904
	Cam kết bán ngoại tệ	245.350	1.825.585
	Cam kết giao dịch hoán đổi	22.031.757	40.236.390
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	28.517.605	27.541.261
5	Bảo lãnh khác	13.020.675	10.097.594
7	Lãi cho vay và phí phải thu quá hạn chưa thu được	36 5.620.965	4.603.682
8	Nợ khó đòi đã xử lý	37 28.254.972	29.124.120
9	Tài sản và chứng từ khác	38 2.401.613	2.411.374

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		17.996.481	15.429.202
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(10.544.408)	(9.288.913)
I	Thu nhập lãi thuần	26	7.452.073	6.140.289
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		414.699	319.361
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(105.926)	(91.886)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	308.773	227.475
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	83.900	78.029
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	19.258	293.266
5	Thu nhập từ hoạt động khác		489.866	222.244
6	Chi phí hoạt động khác		(56.925)	(218.840)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	432.941	3.404
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		17.313	59.083
VIII	Chi phí hoạt động	31	(1.655.420)	(1.869.383)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.658.838	4.932.163
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(968.947)	(1.873.281)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		5.689.891	3.058.882

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	5.689.891	3.058.882
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33 (1.119.948)	(601.065)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33 (1.119.948)	(601.065)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	4.569.943	2.457.817

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát


Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.581.227	12.374.425
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.089.735)	(11.257.299)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	250.492	276.817
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	190.331	371.491
05	Chi phí khác	(201)	(149.359)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	433.142	152.763
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.638.775)	(1.841.047)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(416.770)	(220.551)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	2.309.711	(292.760)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(3.417.715)	(3.056.190)
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(13.407.120)	2.099.287
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	253.465	(37.689)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(7.437.362)	(24.873.888)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(8.007)	(1.453.971)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(6.350.281)	(13.383.623)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(54.056)	(51.828)
16	Tăng tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	5.119.436	31.300.742
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	11.780.344	7.048.781
18	(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(6.461.915)	6.050.083
19	(Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(3.178.785)	577.776
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	67.377	-
21	Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	1.337.792	(244.775)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(19.447.116)	3.681.945

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(14.233)	(37.929)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	14.628	-
03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	(9.874)
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(39.092)	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	6.000	1.500
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	17.313	59.083
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(15.384)	12.780
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(111)	(678)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(111)	(678)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(19.462.611)	3.694.047
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	78.382.264	52.460.457
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 34)	58.919.653	56.154.504

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Người kiểm soát

Người duyệt:



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0041/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN ngày 11 tháng 9 năm 2009. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần điều chỉnh theo Quyết định số 1411/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 8 năm 2022, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800278630 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, được điều chỉnh lần thứ 31 vào ngày 12 tháng 8 năm 2022. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm lẻ năm (205) phòng giao dịch (31/12/2021: 1 Hội sở chính, 58 chi nhánh và 205 phòng giao dịch).

(c) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau (31/12/2021: bốn (4) công ty con):

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB AMC”)	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB FC”)	Cho vay tiêu dùng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	Tài chính/ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”)	Tài chính/ngân hàng	100%

(d) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có 5.126 nhân viên (31/12/2021: 5.292 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SHB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của SHB cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Trừ trường hợp được trình bày tại Thuyết minh 3(b), những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(b) Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tổn động tài chính

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, đối với các khoản dư nợ thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") (được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - "SBIC"), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"), bao gồm các khoản dư nợ đã được hoán đổi và các khoản dư nợ chưa được hoán đổi, theo Công văn số 856/NHNN-TTGSNHNN.m ngày 8 tháng 11 năm 2016 ("Công văn 856") về việc phê duyệt Đề án, dự phòng trích lập cho các khoản nợ này được phân bổ trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024, theo chấp thuận tại Công văn số 559/NHNN-TTGSNHNN ngày 17 tháng 10 năm 2014 ("Công văn 559").

Trong năm 2021, Ngân hàng đã trích lập toàn bộ dự phòng cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Tại thời điểm mua, chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) *Dùng ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư được dùng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) *Góp vốn, đầu tư dài hạn*

(i) *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư.

(ii) *Đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(g) **Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) **Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc

Nhóm		Tình trạng quá hạn
		<ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. <p>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>
4	Nợ nghi ngờ	<p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>
5	Nợ có khả năng mất vốn	<p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng theo quy định của Thông tư 11 được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 11, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng, các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 11), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 11), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng áp dụng chính sách trích lập dự phòng bổ sung nêu trên tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 30% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên và sẽ thực hiện xem xét trích lập thêm dự phòng đảm bảo đạt mức tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Do vậy, Ngân hàng chưa thực hiện trích lập dự phòng bổ sung trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 30 tháng 6 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 6.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i) và Thuyết minh 3(h)(ii).

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm

(k) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(iii) **Tài sản cố định vô hình khác**

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng từ 4 đến 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

(m) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(h) và 3(l) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(p) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Mua lại cổ phiếu đã phát hành

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(r) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(s) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

(t) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, hoặc do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(v) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(w) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(x) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(y) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

(z) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(aa) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(bb) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

(cc) *Thông tin so sánh*

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm/kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong năm/kỳ trước.

4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.233.061	1.194.575
Tiền mặt bằng ngoại tệ	572.601	620.263
	1.805.662	1.814.838

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	9.804.463	10.303.222
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	299.200	3.105.794
	10.103.663	13.409.016

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2022	31/12/2021
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	22.784.477	32.360.840
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.045.604	2.665.941
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	13.735.000	18.867.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.445.247	9.264.629
	47.010.328	63.158.410
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	11.681.168	8.263.453
Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(39.794)	(39.794)
	58.651.702	71.382.069

Lãi suất năm của tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 4,20%	0,20% - 4,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 1,70%	0,00% - 1,50%

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	33.821.621	36.355.288
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	39.794	39.794
	33.861.415	36.395.082

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.500.108	33.235	(4.060)	29.175
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.031.664	24.137	(120.689)	(96.552)
	34.531.772	57.372	(124.749)	(67.377)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.658.202	16.476	(12.143)	4.333
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	40.236.601	319.637	(70.505)	249.132
	43.894.803	336.113	(82.648)	253.465

8. Cho vay khách hàng

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	348.218.731	340.847.552
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.035.699	5.991.009
Các khoản trả thay khách hàng	23.155	1.662
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.330	1.330
	354.278.915	346.841.553

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	342.930.755	339.509.771
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.706.420	1.862.345
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	590.507	1.153.870
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	4.358.404	1.388.126
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	3.692.829	2.927.441
	354.278.915	346.841.553

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	168.164.219	152.017.488
Nợ trung hạn	75.857.233	81.631.496
Nợ dài hạn	110.257.463	113.192.569
	<u>354.278.915</u>	<u>346.841.553</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2022 Triệu VND	%	31/12/2021 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty Nhà nước	3.502.616	0,99	5.898.388	1,70
Công ty TNHH	107.414.825	30,32	103.888.435	29,95
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	9.721.613	2,74	10.724.311	3,09
Công ty cổ phần khác	160.928.923	45,41	155.295.412	44,78
Công ty hợp danh	29.926	0,01	40.558	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	4.128.261	1,17	3.652.898	1,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	72.668	0,02	165.646	0,05
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12.609	0,01	12.679	0,01
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	68.442.474	19,32	67.113.156	19,35
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	25.000	0,01	50.070	0,01
	<u>354.278.915</u>	<u>100,00</u>	<u>346.841.553</u>	<u>100,00</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100.131.773	28,26	93.630.260	27,00
Nông lâm nghiệp, thủy sản	46.695.896	13,18	48.007.935	13,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50.583.839	14,28	45.562.521	13,14
Xây dựng	49.400.503	13,94	47.053.908	13,57
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25.110.141	7,09	23.339.824	6,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	13.582.476	3,83	18.449.733	5,32
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.019.611	1,13	5.160.103	1,49
Khai khoáng	1.421.742	0,40	1.680.040	0,48
Vận tải, kho bãi	12.922.367	3,65	12.869.204	3,71
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.687.324	0,48	1.714.552	0,49
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	514.387	0,15	2.362.987	0,68
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	265.609	0,07	626.389	0,18
Thông tin và truyền thông	360.416	0,10	344.957	0,10
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	275.013	0,08	269.072	0,08
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	261.267	0,07	244.807	0,07
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	66.434	0,02	81.359	0,02
Giáo dục và đào tạo	79.347	0,02	75.061	0,02
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	76.727	0,02	46.113	0,01
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	18.945	0,01	23.204	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	46.805.098	13,22	45.299.524	13,06
	354.278.915	100,00	346.841.553	100,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2022	31/12/2021
Cho vay bằng VND	3,00% - 9,98%	3,00% - 9,92%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,50% - 3,70%	1,50% - 4,00%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	2.625.116	2.568.447
Dự phòng cụ thể (ii)	2.644.719	1.794.958
	5.269.835	4.363.405

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.568.447	2.086.512
Dự phòng trích lập trong kỳ	56.669	117.416
Số dư cuối kỳ	2.625.116	2.203.928

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.794.958	1.246.437
Dự phòng trích lập trong kỳ	857.762	1.479.260
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(8.001)	(1.365.466)
Số dư cuối kỳ	2.644.719	1.360.231

10. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	2.958.152	3.004.621
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	698.907	1.098.808
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	17.352.455	5.571.003
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
	21.038.967	9.703.885

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2022		31/12/2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	7 - 15 năm	4,00% - 15,00%	5 - 15 năm	4,00% - 15,00%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1 - 10 năm	4,00% - 7,00%	1 - 10 năm	4,00% - 7,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1 - 16 năm	9,00% - 11,85%	1 - 15 năm	9,00% - 11,45%

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.963.362	6.581.811

11. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	14.613.322	13.241.284
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.050.000	350.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
	16.189.858	14.117.820

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2022		31/12/2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ	10 - 15 năm	3,00% - 8,90%	10 - 15 năm	3,00% - 8,90%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1 - 2 năm	3,90% - 7,10%	1 - 2 năm	4,50% - 7,10%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10 năm	8,90%	10 năm	8,90%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.576.536	876.536

12. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	129.090	41.917
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	3.949	3.949
	133.039	45.866

- (i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	400	41.517	-	41.917
Trích lập trong kỳ	240	86.933	-	87.173
Số dư cuối kỳ	640	128.450	-	129.090

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	32.993	47.039	37.934	117.966
(Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(490)	686	-	196
Số dư cuối kỳ	32.503	47.725	37.934	118.162

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	-	3.949	3.949

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	757.086	3.949	761.035
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(64.696)	-	(64.696)
Số dư cuối kỳ	692.390	3.949	696.339

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con - giá gốc (i)	3.999.024	3.959.932
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (ii)	158.391	164.391
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (iii)	(31.692)	(32.739)
	<u>4.125.723</u>	<u>4.091.584</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2022	Tỷ lệ năm giữ	31/12/2021	Tỷ lệ năm giữ
	Giá gốc Triệu VND	(%)	Giá gốc Triệu VND	(%)
SHB AMC	20.000	100	20.000	100
SHB Lào	1.234.572	100	1.195.480	100
SHB Campuchia	1.744.452	100	1.744.452	100
SHB FC (*)	1.000.000	100	1.000.000	100
	<u>3.999.024</u>		<u>3.959.932</u>	

(*) Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc Ngân hàng chuyển nhượng 100% sở hữu của Ngân hàng tại Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, công ty con của Ngân hàng. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc chuyển nhượng này chưa được thực hiện.

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.377	120.377
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	<u>158.391</u>	<u>164.391</u>

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	32.739	32.751
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.047)	-
Số dư cuối kỳ	<u>31.692</u>	<u>32.751</u>

14. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	449.447	232.829	220.690	296.783	1.059	1.200.808
Tăng trong kỳ	2.599	423	-	3.409	-	6.431
Thanh lý, nhượng bán	(8.354)	(427)	(35.761)	(165)	-	(44.707)
Phân loại lại	2.134	-	-	(2.134)	-	-
Biến động khác	(278)	-	-	(75)	-	(353)
Số dư cuối kỳ	445.548	232.825	184.929	297.818	1.059	1.162.179
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	159.415	208.702	153.562	191.344	28	713.051
Khấu hao trong kỳ	6.926	1.045	5.907	9.465	22	23.365
Thanh lý, nhượng bán	(1.901)	(427)	(28.113)	(99)	-	(30.540)
Phân loại lại	244	-	-	(244)	-	-
Biến động khác	(2.144)	-	-	-	-	(2.144)
Số dư cuối kỳ	162.540	209.320	131.356	200.466	50	703.732
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	290.032	24.127	67.128	105.439	1.031	487.757
Số dư cuối kỳ	283.008	23.505	53.573	97.352	1.009	458.447

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 407.475 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 414.318 triệu VND).

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	449.421	229.224	234.644	268.944	334	1.182.567
Tăng trong kỳ	4.036	4.263	3.769	13.460	2.050	27.578
Thanh lý, nhượng bán	(553)	(658)	(15.084)	(511)	-	(16.806)
Biến động khác	-	-	1.515	-	-	1.515
Số dư cuối kỳ	452.904	232.829	224.844	281.893	2.384	1.194.854
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	155.185	209.323	158.282	173.994	2	696.786
Khấu hao trong kỳ	6.268	975	7.419	8.933	110	23.705
Thanh lý, nhượng bán	(553)	(658)	(10.844)	(511)	-	(12.566)
Biến động khác	-	-	1.515	-	-	1.515
Số dư cuối kỳ	160.900	209.640	156.372	182.416	112	709.440
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	294.236	19.901	76.362	94.950	332	485.781
Số dư cuối kỳ	292.004	23.189	68.472	99.477	2.272	485.414

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá là 399.253 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 365.201 triệu VND).

15. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4.347.706	347.876	20.062	4.715.644
Tăng trong kỳ	-	7.802	-	7.802
Biến động khác	-	(96)	-	(96)
Số dư cuối kỳ	4.347.706	355.582	20.062	4.723.350
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.437	265.457	14.063	285.957
Khấu hao trong kỳ	78	7.076	495	7.649
Biến động khác	-	(96)	-	(96)
Số dư cuối	6.515	272.437	14.558	293.510
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	4.341.269	82.419	5.999	4.429.687
Số dư cuối kỳ	4.341.191	83.145	5.504	4.429.840

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 217.713 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 217.809 triệu VND).

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4.280.840	298.217	20.062	4.599.119
Tăng trong kỳ	-	8.836	-	8.836
Số dư cuối kỳ	4.280.840	307.053	20.062	4.607.955
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.279	254.479	13.064	273.822
Khấu hao trong kỳ	78	4.052	496	4.626
Số dư cuối	6.357	258.531	13.560	278.448
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	4.274.561	43.738	6.998	4.325.297
Số dư cuối kỳ	4.274.483	48.522	6.502	4.329.507

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá là 217.809 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 217.809 triệu VND).

16. Tài sản Có khác

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	497.921	466.391
Các khoản phải thu khác	35.516.017	30.050.871
Trong đó:		
▪ Phải thu liên quan thu tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	18.428.096	17.999.306
▪ Phải thu tiền bán trái phiếu	5.530.241	2.406.468
▪ Phải thu hợp đồng mua bán nợ	7.231.370	7.099.373
▪ Phải thu khác	4.326.310	2.545.724
Các khoản lãi, phí phải thu	10.476.270	6.002.735
Tài sản Có khác (i)	1.476.816	627.653
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(301.704)	(248.337)
	47.665.320	36.899.313

(i) Tài sản Có khác

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.443	1.443
Chi phí chờ phân bổ	720.276	224.543
Tài sản Có khác	755.097	401.667
	1.476.816	627.653

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay NHNNVN		
Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	1.456.927	1.510.983

- (i) Các khoản vay theo hồ sơ tín dụng của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,3%/năm (31/12/2021: kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm).

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	29.149.565	27.582.794
Bằng ngoại tệ	755.384	1.187.516
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	25.840.669	26.509.866
Bằng ngoại tệ	14.334.161	17.180.962
	70.079.779	72.461.138
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	6.947.036	1.388.838
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	5.700.764	3.758.167
	12.647.800	5.147.005
	82.727.579	77.608.143

Trong tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có số dư là 18.571.830 triệu VND (31/12/2021: 17.998.762 triệu VND).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,65%-4,70%	0,65%-5,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%-2,00%	0,00%-2,00%
Tiền vay bằng VND	2,00%-6,30%	1,70%-6,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,00%-3,00%	0,00%-3,00%

19. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	23.502.073	27.689.989
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.551.059	1.572.657
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	303.582.299	286.462.731
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.744.420	7.210.380
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	1.655.913	1.294.033
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	20.151	7.751
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.034	815
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	11.192	49.441
	336.068.141	324.287.797

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	105.201.478	102.728.729
Tiền gửi của cá nhân	211.542.452	206.700.813
Tiền gửi của các đối tượng khác	19.324.211	14.858.255
	336.068.141	324.287.797

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 8,80%	0,00% - 8,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và III (i)	190.251	245.315
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii)	722.963	750.769
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh (iii)	528.021	3.566.083
Dự án nhận vốn IIB (iv)	332.150	390.003
	1.773.385	4.952.170

- (i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.
- (ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế, để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định.
- (iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) để tài trợ cho việc đầu tư mạng lưới điện cao thế tại Việt Nam. Cơ quan thực hiện dự án là Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVN NPT).
- (iv) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Quốc Tế (IIB) để tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng tại Việt Nam và các hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa đến hoặc từ các quốc gia thành viên IIB. Lãi suất cho mỗi khoản vay của mỗi kỳ trả lãi là tỷ lệ phần trăm trên một năm, là tổng số của lợi nhuận biên và LIBOR.

21. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	28.369.999	31.031.914
Trái phiếu	9.850.000	13.650.000
	38.219.999	44.681.914

22. Các khoản nợ khác

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	7.988.978	7.534.305
Các khoản phải trả và công nợ khác	5.430.189	3.403.699
Trong đó:		
Các khoản phải trả nội bộ	49.792	67.990
Các khoản phải trả bên ngoài	5.380.397	3.335.709
▪ Thuế và các khoản phải nộp cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 40)	994.880	263.533
▪ Các khoản phải trả khác	4.385.517	3.072.176
	<hr/> 13.419.167	<hr/> 10.938.004

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng dự phòng tài chính Triệu VND		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND		Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	26.673.698	1.449.603	(5.260)	23.551	1.888.938	923.670	1.022	4.087.483	35.042.705		
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	4.569.943	4.569.943		
Số dư tại ngày 30/6/2022	26.673.698	1.449.603	(5.260)	23.551	1.888.938	923.670	1.022	8.657.426	39.612.648		
Số dư tại ngày 1/1/2021	17.510.091	101.716	(5.260)	23.551	1.415.864	687.133	1.022	3.760.842	23.494.959		
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.457.817	2.457.817		
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	1.750.397	-	-	-	-	-	-	(1.750.397)	-		
Số dư tại ngày 30/6/2021	19.260.488	101.716	(5.260)	23.551	1.415.864	687.133	1.022	4.468.262	25.952.776		

24. Vốn cổ phần

	30/6/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	2.667.369.799	26.673.698	2.667.369.799	26.673.698
Số cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962	496.186	4.962
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.666.873.613	26.668.736	2.666.873.613	26.668.736

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn điều lệ trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.667.369.799	26.673.698	1.751.009.094	17.510.091
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	175.039.743	1.750.397
Số dư cuối kỳ	2.667.369.799	26.673.698	1.926.048.837	19.260.488

25. Cổ tức

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 20 tháng 4 năm 2022 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và trích lập các quỹ theo nội dung Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ chi trả dự kiến là 15%. Ngân hàng dự kiến thời gian thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông vào Quý IV năm 2022. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 không bị ảnh hưởng bởi sự kiện này.

26. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi tại các TCTD khác	561.606	185.353
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	16.600.855	13.734.439
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	740.714	1.399.374
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	75.905	82.301
Các hoạt động tín dụng khác	17.401	27.735
	17.996.481	15.429.202
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(9.009.628)	(8.063.507)
Tiền vay và vốn ủy thác	(327.425)	(213.386)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(1.203.347)	(1.009.738)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(4.008)	(2.282)
	(10.544.408)	(9.288.913)
Thu nhập lãi thuần	7.452.073	6.140.289

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	209.589	160.808
Dịch vụ ngân quỹ	4.618	5.667
Dịch vụ khác	200.492	152.886
	414.699	319.361
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(28.860)	(29.314)
Dịch vụ ngân quỹ	(22.072)	(13.787)
Dịch vụ khác	(54.994)	(48.785)
	(105.926)	(91.886)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	308.773	227.475

28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	237.101	865.766
Các công cụ phái sinh tiền tệ	492.722	206.869
	<hr/> 729.823	<hr/> 1.072.635
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(249.025)	(806.144)
Các công cụ phái sinh tiền tệ	(396.898)	(188.462)
	<hr/> (645.923)	<hr/> (994.606)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<hr/> 83.900	<hr/> 78.029

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	228.659	517.788
Lỗ từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(122.228)	(224.326)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12)	(87.173)	(196)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	<hr/> 19.258	<hr/> 293.266

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	433.142	152.763
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	268	36.743
Thu nhập khác	56.456	32.738
	<hr/>	<hr/>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	489.866	222.244
	<hr/>	<hr/>
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(36.502)	(11.577)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	-	(20.418)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(20.423)	(186.845)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(56.925)	(218.840)
	<hr/>	<hr/>
	432.941	3.404
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	15.843	26.049
Chi phí cho nhân viên	1.037.067	1.247.628
Chi về tài sản	192.285	177.989
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	31.014	28.331
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	258.205	273.324
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	153.067	144.393
Hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 13)	(1.047)	-
	<hr/>	<hr/>
	1.655.420	1.869.383
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
▪ Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 9)	56.669	117.416
▪ Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 9)	857.762	1.479.260
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 12)	-	(64.696)
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản cố nội bảng khác	54.516	341.301
	968.947	1.873.281

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	1.135.540	601.065
Khác	(15.592)	-
Chi phí thuế thu nhập	1.119.948	601.065

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	5.689.891	3.058.882
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.137.978	611.776
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.024	1.106
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(3.462)	(11.817)
Biến động khác	(15.592)	-
	1.119.948	601.065

(c) **Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.805.662	1.814.838
Tiền gửi tại NHNNVN	10.103.663	13.409.016
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	24.830.081	35.026.781
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	22.180.247	28.131.629
	58.919.653	78.382.264

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5151	5.345
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	798.608	845.908
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	25,84	26,38

36. Lãi cho vay và phí phải thu quá hạn chưa thu được (ghi nhận ngoại bảng)

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	5.453.948	4.436.665
Lãi chứng khoán quá hạn chưa thu được	166.775	166.775
Lãi tiền gửi quá hạn chưa thu được	242	242
	5.620.965	4.603.682

37. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	11.968.542	12.492.577
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	16.286.430	16.631.543
	28.254.972	29.124.120

38. Tài sản và chứng từ khác

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	30.943	27.644
Tài sản khác giữ hộ	2.370.237	2.383.310
Tài sản thuê ngoài (*)	(*)	(*)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	433	420

(*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số dư	
	30/6/2022 Triệu VND Tài sản/ (Nợ phải trả)	31/12/2021 Triệu VND Tài sản/ (Nợ phải trả)
Các công ty con		
SHB AMC		
▪ Góp vốn	20.000	20.000
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(40.463)	(55.527)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(756)	(602)
SHB Lào		
▪ Góp vốn	1.234.572	1.195.480
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(722.990)	(1.036.213)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	1.470.247	1.438.629
▪ Lãi dự thu từ tiền gửi	3.029	1.675

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Số dư	
	30/6/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
	Tài sản/ (Nợ phải trả)	Tài sản/ (Nợ phải trả)
SHB Campuchia		
▪ Góp vốn	1.744.452	1.744.452
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(47.111)	(166.524)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	5.440.500	4.891.250
▪ Lãi dự thu từ tiền gửi	33.355	21.747
SHB FC		
▪ Góp vốn	1.000.000	1.000.000
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(179.405)	(275.715)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	785.000	870.000
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(5)	(6)
▪ Lãi dự thu từ tiền gửi	1.075	1.091
Cổ đông lớn		
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T</i>		
▪ Nhận góp vốn	(2.666.827)	(2.666.827)
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(164.213)	(416.075)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(1.405)	(820)
Doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt		
<i>Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội</i>		
▪ Góp vốn	42.857	42.857
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(549.180)	(734.305)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(19.023)	(21.026)

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	Triệu VND	Triệu VND
	Doanh thu/ (chi phí)	Doanh thu/ (chi phí)
Các công ty con		
SHB AMC		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(1.066)	(565)
▪ Chi phí khác	(37.571)	(37.045)
SHB Lào		
▪ Thu lãi tiền gửi	31.276	508

	Giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
SHB FC		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(1.774)	-
▪ Thu nhập từ cho thuê văn phòng	-	876
▪ Thu lãi tiền gửi	5	701
SHB Campuchia		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	-	(18.824)
▪ Thu lãi tiền gửi	33.355	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
▪ Thù lao của Hội đồng Quản trị	(17.030)	(11.190)
▪ Thù lao của Ban Kiểm soát	(3.660)	(2.911)
▪ Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	(19.330)	(22.294)

40. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	1/1/2022 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp/ đã cản trừ trong kỳ Triệu VND	30/6/2022 Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.592	15.775	(10.950)	7.417
Thuế thu nhập doanh nghiệp	228.056	1.119.948	(416.770)	931.234
Các loại thuế khác	32.885	113.656	(90.312)	56.229
	263.533	1.249.379	(518.032)	994.880

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	1/1/2021 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp/đã cản trừ trong kỳ Triệu VND	30/6/2021 Phải trả Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.551	601.065	(220.551)	601.065
Thuế giá trị gia tăng	7.007	68.045	(72.463)	2.589
Các loại thuế khác	30.509	111.438	(134.623)	7.324
	258.067	780.548	(427.637)	610.978

41. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Triệu VND)**

Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	10.103.663
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - thuần	-	-	-	-	-	58.651.702
Cho vay khách hàng - thuần	784.873	108.886	87.778	637.012	10.452.091	349.009.080
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	-	-	-	-	37.066.973
Tài sản tài chính khác - thuần	-	-	-	-	-	45.690.583
	784.873	108.886	87.778	637.012	10.452.091	500.522.001

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Triệu VND)**

Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	13.409.016
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - thuần	-	-	-	-	-	71.382.069
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	253.465
Cho vay khách hàng - thuần	290.322	126.636	80.009	453.017	7.343.468	342.478.148
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	-	-	-	-	23.746.786
Tài sản tài chính khác - thuần	-	-	-	-	-	35.805.269
	290.322	126.636	80.009	453.017	7.343.468	487.074.753

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bất động sản	411.642.503	353.020.664
Động sản	45.006.370	74.460.840
Giấy tờ có giá	57.050.959	61.153.508
Các tài sản đảm bảo khác	482.045.756	460.331.663
	995.745.588	948.966.675

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Triệu VND)**

	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.805.662	-	-	-
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	10.103.663	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	43.422.232	7.515.622	7.653.848	99.794
Cho vay khách hàng - gộp	8.641.740	2.706.420	27.133.317	53.580.337	97.770.874	69.432.219
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	230.291	2.951.376	7.038.906
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	1.670.834	9	105	60.324
Tài sản Có khác - gộp	187.500	-	32.015.285	3.148.726	12.240.364	375.081
	8.829.240	2.706.420	116.150.993	64.474.985	120.616.567	77.006.324
						129.336.758
						519.121.287

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	173.202	141.734	1.141.991	-	-	1.456.927
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	56.108.070	9.322.254	14.250.786	2.994.689	51.780	82.727.579
Tiền gửi của khách hàng	-	-	88.479.287	70.908.488	162.579.753	14.099.555	1.058	336.068.141
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	6.208	16.884	44.285	-	-	67.377
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	73.962	45.792	309.485	894.517	449.629	1.773.385
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	55.935	40.273	7.023.409	18.123.675	12.976.707	38.219.999
Các khoản nợ khác	-	-	13.419.167	-	-	-	-	13.419.167
	-	-	158.315.831	80.475.425	185.349.709	36.112.436	13.479.174	473.732.575
Mức chênh lệch thanh khoản thuần	8.829.240	2.706.420	(42.164.838)	(16.000.440)	(64.733.142)	40.893.888	115.857.584	45.388.712

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Triệu VND)**

	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.814.838	-	-	-	1.814.838
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.409.016	-	-	-	13.409.016
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	64.042.530	6.979.379	300.160	99.794	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(31.054)	26.357	258.162	-	253.465
Cho vay khách hàng - gộp	5.469.437	1.862.345	22.667.699	42.022.126	99.999.504	74.458.776	100.361.666
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	26.692	2.524.391	2.737.134	18.533.488
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	4.124.323
Tài sản cố định	-	-	1.670.804	19	651	52.925	3.193.045
Tài sản Có khác - gộp	187.500	-	21.203.123	4.009.095	11.683.060	62.111	2.761
	5.656.937	1.862.345	124.776.956	53.063.668	114.765.928	77.410.740	126.215.283
							503.751.857
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	10.077	1.500.906	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	55.329.310	6.358.153	15.151.117	698.375	71.188
Tiền gửi của khách hàng	-	-	85.112.511	65.580.691	160.753.652	12.839.565	1.378
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	72.569	49.819	813.905	3.060.007	955.870
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.173	2.984.849	9.109.534	22.020.509	10.564.849
Các khoản nợ khác	-	-	10.938.004	-	-	-	-
	-	-	151.454.567	74.983.589	187.329.114	38.618.456	11.593.285
							463.979.011
Mức chênh lệch khoản thuận	5.656.937	1.862.345	(26.677.611)	(21.919.921)	(72.563.186)	38.792.284	114.621.998
							39.772.846

(d) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.805.662	-	-	-	-	-	-	1.805.662
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	10.103.663	-	-	-	-	-	10.103.663
Tiền gửi và cho vay									
các TCTD khác - gộp	-	-	43.422.233	7.515.622	5.322.876	2.330.971	99.794	-	58.691.496
Cho vay khách hàng - gộp	11.348.160	-	114.662.332	203.779.888	11.007.359	5.990.640	5.955.195	1.535.341	354.278.915
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	29.454	-	10.992.169	7.060.287	850.000	2.627.245	15.669.670	37.228.825
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	4.157.415	-	-	-	-	-	-	4.157.415
Tài sản cố định	-	4.888.287	-	-	-	-	-	-	4.888.287
Tài sản Có khác - gộp	187.500	29.351.428	3.380.398	3.129.367	8.916.520	3.001.811	-	-	47.967.024
	11.535.660	40.232.246	171.568.626	225.417.046	32.307.042	12.173.422	8.682.234	17.205.011	519.121.287

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	173.202	141.734	930.160	211.831	-	-	1.456.927
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	56.114.099	8.618.725	14.115.857	3.157.429	669.689	51.780	82.727.579
Tiền gửi của khách hàng	-	-	85.630.916	73.756.859	98.305.351	64.274.402	14.099.555	1.058	336.068.141
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	67.377	-	-	-	-	-	-	67.377
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	339.686	45.792	95.919	147.141	695.218	449.629	1.773.385
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.205.332	1.523.672	5.713.876	18.627.014	11.150.105	-	38.219.999
Các khoản nợ khác	-	13.419.167	-	-	-	-	-	-	13.419.167
	-	13.486.544	143.463.235	84.086.782	119.161.163	86.417.817	26.614.567	502.467	473.732.575
Mức chênh lệch cam với lãi suất	11.535.660	26.745.702	28.105.391	141.330.264	(86.854.121)	(74.244.395)	(17.932.333)	16.702.544	45.388.712

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.814.838	-	-	-	-	-	-	1.814.838
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.409.016	-	-	-	-	-	13.409.016
Tiền gửi và cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
các TCTD khác - gộp	-	-	64.042.530	6.979.379	300.160	-	99.794	-	71.421.863
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
và các tài sản tài chính khác	-	253.465	-	-	-	-	-	-	253.465
Cho vay khách hàng - gộp	7.331.782	-	103.306.855	198.731.071	14.344.096	13.552.908	4.423.504	5.151.337	346.841.553
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	29.454	-	1.310.531	4.572.473	788.000	2.217.214	14.904.033	23.821.705
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	4.124.323	-	-	-	-	-	-	4.124.323
Tài sản cố định	-	4.917.444	-	-	-	-	-	-	4.917.444
Tài sản Có khác - gộp	187.500	18.960.845	2.463.270	3.990.018	7.351.287	4.194.730	-	-	37.147.650
	7.519.282	30.100.369	183.221.671	211.010.999	26.568.016	18.535.638	6.740.512	20.055.370	503.751.857
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	10.078	255.809	1.245.096	-	-	1.510.983
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	55.339.592	6.347.871	8.806.751	6.344.366	698.375	71.188	77.608.143
Tiền gửi của khách hàng	-	-	82.689.091	68.004.112	92.821.398	67.932.253	12.839.565	1.378	324.287.797
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	397.570	49.819	350.234	398.670	2.800.007	955.870	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.964.898	6.631.306	12.487.952	8.446.007	15.151.751	-	44.681.914
Các khoản nợ khác	-	10.938.004	-	-	-	-	-	-	10.938.004
	-	10.938.004	140.391.151	81.043.186	114.722.144	84.366.392	31.489.698	1.028.436	463.979.011
Mức chênh lệch cam với lãi suất	7.519.282	19.162.365	42.830.520	129.967.813	(88.154.128)	(65.830.754)	(24.749.186)	19.026.934	39.772.846

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

2042
TY
HỮU
G
T.P.V

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Tương đương Triệu VND)**

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
Cho vay khách hàng - gộp
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp
Tài sản Có khác - gộp

	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
	542.708	29.801	92	572.601
	298.717	483	-	299.200
	10.155.984	280.029	54.838	10.490.851
	2.399.437	528.021	-	2.927.458
	2.979.024	-	-	2.979.024
	14.407.907	1.448.721	17	15.856.645
	30.783.777	2.287.055	54.947	33.125.779

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro
Các khoản nợ khác

	20.790.308	-	-	20.790.308
	7.101.010	181.674	44.138	7.326.822
	(725.870)	(7.301)	9.610	(723.561)
	332.150	528.021	-	860.171
	159.105	1.573.682	3.525	1.736.312
	27.656.703	2.276.076	57.273	29.990.052
	3.127.074	10.979	(2.326)	3.135.727

Trạng thái tiền tệ nội bảng

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Trong đơn vị Triệu VND)**

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác
Cho vay khách hàng - gộp
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp
Tài sản Có khác - gộp

	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
	573.573	46.596	95	620.264
	3.105.283	512	-	3.105.795
	11.748.362	115.638	66.570	11.930.570
	(2.547.573)	(9.917)	-	(2.557.490)
	2.861.958	3.566.083	-	6.428.041
	2.939.932	-	-	2.939.932
	16.416.755	527	20	16.417.302
	35.098.290	3.719.439	66.685	38.884.414

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
Tiền gửi của khách hàng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro
Các khoản nợ khác

	22.126.644	1	-	22.126.645
	8.643.455	153.258	43.516	8.840.229
	390.003	3.566.083	-	3.956.086
	121.018	10.628	3.138	134.784
	31.281.120	3.729.970	46.654	35.057.744
	3.817.170	(10.531)	20.031	3.826.670

Trạng thái tiền tệ nội bảng

42. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đến một năm	50.480	81.481
Trên một đến năm năm	436.161	405.160
Trên năm năm	114.582	145.583
	601.223	632.224

43. Các khoản mục mang tính thời vụ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ khoản mục sau:

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Tập đoàn sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

44. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.



45. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc